

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/DS-PT

Ngày 29 - 03 - 2018

V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất
và tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Cao Thị Túy Giang

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham dự phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2017/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐ-PT ngày 22/02/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1955. (Có mặt).

Địa chỉ: số A, đường C, khóm D, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị G: Bà Nguyễn Thị H là Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Thị H thuộc đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Ngọc X**, sinh năm 1938 (chết ngày 01/01/2017)

Địa chỉ: số A1, đường C, khóm D, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông X gồm:

- Bà **Tiền Thị D1**, sinh năm 1941

- Bà **Trần Thị Mai T**, sinh năm 1966

- Ông **Trần Ngọc N**, sinh năm 1969

- Bà **Trần Thị Cẩm T1**, sinh năm 1970

- Bà **Trần Thị Cẩm N1**, sinh năm 1971

- Bà **Trần Thị Cẩm T2**, sinh năm 1973

- Bà **Trần Thị Cẩm H**, sinh năm 1974

- Bà **Trần Thị Cẩm V**, sinh năm 1977

- Ông **Trần Ngọc Đ**, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Số A1 (số cũ A2), đường C, khóm D, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà **Tiền Thị D1**, sinh năm 1941

- Bà **Trần Thị Cẩm N1**, sinh năm 1971

- Bà **Trần Thị Cẩm T2**, sinh năm 1973

- Bà **Trần Thị Cẩm H**, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Số A1 (số cũ A2), đường C, khóm D, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1, bà T2, bà T, ông N, bà T1, bà H, bà V, ông Đ là chị **Trần Thị Cẩm N1**, theo các giấy ủy quyền ngày 11/9/2015, 30/9/2017, 09/10/2017, 11/10/2017, 13/10/2017, 26/10/2017. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà **Trần Thị G** là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa bà **Trần Thị G** là nguyên đơn trình bày: Bà là con duy nhất của bà **Tiền Thị H1** và ông **Trần Văn T2** nên được nhận thừa kế 01 phần diện tích đất tọa lạc tại đường C, khóm D, phường E, thành phố B từ cha mẹ. Khi mẹ bà còn sống có cho ông **Trần Ngọc X**, bà **Tiền Thị D1** là cháu mợ 01 phần đất để ở. Sau khi mẹ bà qua đời thì vào năm 1997, ông X và bà D1 có làm giấy xác nhận có mợ đất của cha mẹ bà (giấy mợ đất này có xác nhận của chính quyền địa phương). Thời gian gia đình ông X mợ và sử dụng phần đất này đã quá lâu, bà đã nhiều lần đề nghị gia đình ông X trả lại nhưng ông X không đồng ý.

Phần đất này bà có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1994 với diện tích 212m² thuộc thửa đất số 251 tờ bản đồ số 12. Đồng thời, bà có tên trong Sổ tổng hợp thửa chính thức là lập năm 1997 với diện tích 158,9m² thuộc thửa đất số 49 tờ bản đồ số 53; phần đất bà cho ông X mợ thì có tên trong sổ tổng hợp thửa chính thức với tên ông X (đăng ký tên **Trần Ngọc X1**) tại thửa đất số 63 tờ bản đồ số 53. Lý do về sự khác nhau về diện tích đất này và lý do về việc giảm diện tích thì bà không rõ và toàn bộ diện tích ở hai loại sổ sách này là do phường quản lý, bản thân bà không nhớ có kê khai với chính quyền địa phương hay không. Ngoài ra, việc ông X có tên kê khai trong sổ sách do địa phương quản lý thì bà không nắm rõ. Tuy nhiên, bà xác định phần đất tranh chấp hiện nay gia đình ông X đang quản lý là của bà. Ông X, bà D1 đã có giấy tờ xác nhận mợ phần đất này của bà nên bà khởi kiện yêu cầu ông X, bà D1 cùng các con cháu phải di dời tài sản trên phần đất này để trả lại phần đất cho bà với diện tích bằng với diện tích đã đo đạc thực tế là 73,55m² (trong đó phần diện tích nằm trong lộ giới là 10,17m²); bà đồng ý hỗ trợ di dời tài sản trên đất cho gia đình ông X là 150.000.000 đồng.

Chị **Trần Thị Cẩm N1** là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1977 ông X và bà D1 có mua một phần đất của vợ chồng ông **Lý Văn H2** (hiện nay ông H2 đã chết, vợ ông H2

đã đi nước ngoài, không rõ địa chỉ); khi mua thì không có làm giấy tờ do là họ hàng thân thuộc. Sau khi mua thì gia đình chị sử dụng ổn định đến năm 1997 thì nhà nước có chủ trương đo đạc làm giấy tờ sổ sách nên mới phát sinh tranh chấp do bà G ngăn cản không cho làm giấy tờ. Tuy nhiên, ông X cũng có kê khai và có tên trong sổ sách do phường 1 quản lý với diện tích đăng ký là 62,3m² thuộc thửa đất số 63 tờ bản đồ số 53 với tên là Trần Ngọc X1 nhưng đúng tên là Trần Ngọc X1. Chị N1 xác định quá trình sử dụng ông X không có kê khai về đất đai với chính quyền địa phương. Đối với tờ cam kết mượn đất ngày 13/9/1997 do cha chị N1 là ông X ký tên, còn mẹ chị là bà D1 không có ký tên. Tuy nhiên, do ông X đã ký nên bà D1 cũng không phản đối chữ ký của bà trong tờ cam kết này. Nay chị N1 xác định phần đất tranh chấp là do gia đình chị mua và sử dụng ổn định từ năm 1977 đến nay nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G.

Ngoài ra, theo kết quả thẩm định phần đất có tranh chấp trong đó có 01 phần đất nhỏ nằm ở hậu đất diện tích 2,52m² đây là phần đất của bà G. Do phần đất này nằm ở cuối nhà của gia đình chị N1 nên để sử dụng sạch sẽ thì gia đình chị đã lán xi măng phần đất này. Nay chị N1 đồng ý trả lại phần đất này cho bà G mà không có yêu cầu gì về chi phí lán xi măng.

Những người ở trên đất hiện nay gồm chị N1, bà D1, chị T2 và chị H.

Theo bà Trần Thị G xác định: Phía gia đình chị N1 trả lại phần đất phía sau là 2,52m² thì bà đồng ý nhận.

Ngoài ra, các đương sự thống nhất xác định hiện trạng đất và tài sản trên đất không thay đổi gì so với kết quả xem xét thẩm định tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2015 nên không yêu cầu Tòa án thẩm định hay định giá lại tài sản.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

- Căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 120, 166, 494, 496, 497, 498, 499 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí tòa án và Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G tranh chấp quyền sử dụng đất là 71,03m² đối với ông Trần Ngọc X; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

gồm bà Tiền Thị D1, Trần Thị Mai T, Trần Ngọc N, Trần Thị Cẩm T, Trần Thị Cẩm N1, Bà Trần Thị Cẩm T2, Trần Thị Cẩm H, Trần Thị Cẩm V và Trần Ngọc Đ.

Bà Trần Thị G được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao trả phần đất 2,52m² cho bà Trần Thị G. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Ngọc X và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Tiền Thị D1, Trần Thị Mai T, Trần Ngọc N, Trần Thị Cẩm T1, Trần Thị Cẩm N1, Trần Thị Cẩm T2, Trần Thị Cẩm H, Trần Thị Cẩm V và Trần Ngọc Đ có trách nhiệm giao trả cho bà Trần Thị G phần đất có diện tích 2,52m² thuộc thửa số 63 tờ bản đồ số 53 có tứ cạnh: hướng bắc giáp phần đất bà G, có số đo cạnh là 0,65m, hướng nam giáp nhà ông Trần Ngọc X, có cạnh dài 0,77m; hướng tây giáp đất nhà bà Trần Thanh H3, có cạnh dài 3,55m; hướng đông giáp nhà bà G, có số đo cạnh là 3,55m.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 500.000 đồng, bà G và chị N1 mỗi người phải chịu 250.000 đồng, bà G đã dự nộp 500.000 đồng; Chị Trần Thị Cẩm N1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà G 250.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. bà G đã nộp 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại các biên lai số 005817 ngày 07/04/2015 và biên lai số 0001490 ngày 23/9/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, nay được hoàn lại toàn bộ. Chị N1 có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, áp dụng Điều 2, 6, 7, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

- Ngày 08/11/2017, nguyên đơn bà Trần Thị G kháng cáo. Với nội dung: Kháng cáo một phần bản án số 60/2017/DSST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận hợp đồng cho mượn quyền sử dụng đất giữa bà với vợ chồng ông X, bà D1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Phần đất tranh chấp là của bà G cho gia đình ông X mượn. Tờ cam kết xác định phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà G; ông X cũng xác định đất của bà G. Như vậy, có căn cứ xác định đất là của bà G. Án sơ thẩm cũng xác định đất do cha mẹ bà G cho ông X, bà D1 mượn ở. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N1 xác định đất do gia đình mua của ông Lý Văn H2, như vậy chị N1 đã phủ nhận toàn bộ, án sơ thẩm đã xác định đất tranh chấp là của bà G và bà G chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là của bà G. Do phía gia đình chị N1 cản trở nên bà G không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Như vậy, bà G

kháng cáo yêu cầu công nhận diện tích đất 71,03m² là của bà G. Lý do án sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất cho bà G là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G, công nhận phần đất tranh chấp là của bà G và bà G đồng ý thực hiện đúng nội dung tờ cam kết là cho gia đình ông X, bà D1 tiếp tục ở trên đất cho đến khi bà D1 qua đời.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Đối với kháng cáo của bà G còn trong hạn luật định là hợp lệ.

+ Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G yêu cầu công nhận hợp đồng cho mượn quyền sử dụng đất giữa bà và ông X, bà D1 và bà vẫn đồng ý cho gia đình ông X, bà D1 ở cho đến khi bà D1 chết. Xét thấy, tại đơn khởi kiện ngày 24/9/2014 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/9/2015 bà G chỉ yêu cầu ông X trả lại đất cho mượn, không có đặt ra yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng cho mượn quyền sử dụng đất giữa bà với vợ chồng ông X. Tòa án cấp sơ thẩm thẩm chưa xem xét, giải quyết đối với phần yêu cầu này nên tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét, giải quyết được.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp ngày 11/9/2015 thì phần đất tranh chấp có số đo và định vị cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp nhà của bà Trần Thị G có số đo là 2,75m + 16,45m + 3,55m.

Hướng Tây giáp nhà bà Trần Thanh H3 có số đo là 2,75m + 16,45m + 3,55m.

Hướng Nam giáp mí đường C có số đo 3,7m

Hướng Bắc giáp 01 phần đất của bà H3 và giáp nhà bà G có số đo là 0,73m + 0,65m + 2,20m.

Tổng diện tích phần đất tranh chấp trên thực tế là 73,55m², đất tọa lạc tại số nhà A1, đường C, khóm D, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Trong 73,55m² có 01 phần đất nhỏ nằm ở hậu đất diện tích 2,52m² đây là phần đất của bà G, gia đình chị N1 trả lại phần đất này cho bà G và bà đồng ý nhận. Phần đất tranh chấp còn lại là 71,03m².

[2] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Bà Trần Thị G và ông Trần Ngọc X thống nhất xác định là của cụ Trần Văn T3 và cụ Tiền Thị H1. Bà Trần Thị G cho rằng bà là con duy nhất của cụ H1 và cụ T3 nên được nhận thừa kế 01 phần diện tích đất tọa lạc tại đường C, khóm D, phường E, thành phố B. Năm 1975 cụ T3 và cụ H1 cho vợ chồng ông X mượn phần đất này để ở, sau đó bà G tiếp tục đồng ý để gia đình ông X mượn đất. Ngày 13/9/1997 ông Trần Ngọc X với vợ là bà Tiền Thị D1 lập “Tờ cam kết” mượn đất với diện tích 40m² để xây dựng nhà ở cho đến lúc vợ chồng ông bà qua đời, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L, thị xã B, bà G khởi kiện yêu cầu ông X, bà D1 trả lại diện tích đất đã cho mượn và đồng ý hỗ trợ di dời tài sản trên đất cho gia đình ông X là 150.000.000 đồng.

[3] Đối với phía bị đơn là ông X đã thừa nhận có mượn đất của cha mẹ bà G (bút lục số 13, 116), đây là vấn đề không phải chứng minh của vụ án. Việc chị N1 là đại diện theo ủy quyền của bà Tiền Thị D1 xác định phần đất tranh chấp này là do ông X, bà D1 mua của ông Lý Văn H2 vào năm 1977 và sử dụng ổn định đến nay nhưng không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh cho việc mua bán đất giữa ông H2 và ông X, bà D1 nên không có cơ sở xác định diện tích phần đất tranh chấp là quyền sử dụng của ông X, bà D1.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị G, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà G xuất trình tờ giấy xác nhận mượn đất đề ngày 13/9/1997, có chữ ký của vợ chồng ông Trần Ngọc X và bà Tiền Thị D1 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L, thị xã B, nay là thành phố B. Đối với tờ giấy xác nhận mượn đất này ông X thừa nhận có ký tên, chị N1 cũng xác định bà D1 dù không ký tên vào tờ giấy này nhưng biết ông X ký tên mà không phản đối trong khoảng thời gian dài từ ngày 13/9/1997 đến nay là hơn 20 năm nên buộc bà D1 phải liên đới chịu trách nhiệm với giao dịch mượn đất mà ông X đã thiết lập. Tại Biên bản xác định ý kiến ngày 06/03/2013 (bút lục 116), ông X thừa nhận ông có mượn đất của cha mẹ bà G. Sự thừa nhận của ông X phù hợp với tờ giấy mượn đất nêu trên và phù hợp với các tài liệu chứng cứ chứng minh quyền về tài sản của bà G. Do đó, có đủ căn cứ là cụ H1 và cụ T3 là cha mẹ bà G có cho ông X và bà D1 mượn đất để ở. Bà G là người thừa kế của cụ H1 và cụ T3 đồng ý cho vợ ông X tiếp tục mượn đất để ở với thỏa thuận là cho ở đến khi vợ chồng ông X, bà D1 qua đời. Ông X đã qua đời vào ngày 01/02/2017 nhưng vợ ông X là bà D1 hiện nay vẫn còn sống. Như vậy, theo thỏa thuận trong giao dịch thời hạn cho mượn đất nêu trên vẫn còn, bà G khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Do đó, tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đòi gia đình ông X trả lại 60,86m² và một phần đất gắn liền thuộc phạm vi lộ giới là 10,17m² mà đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này là phù hợp. Bà G có quyền khởi kiện lại khi có đủ điều kiện khởi kiện.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị G và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng cho mượn quyền sử dụng đất giữa bà với vợ chồng ông X, bà D1 và bà vẫn đồng ý cho gia đình ông X, bà D1 tiếp tục ở trên đất cho đến khi bà D1 qua đời. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thì bà G chỉ khởi kiện đòi đất cho mượn, chứ không yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng cho mượn quyền sử dụng đất giữa bà và vợ chồng ông X, bà D1 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà G tại cấp phúc thẩm.

[6] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị G cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà G; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Án phí phúc thẩm dân sự bà Trần Thị G phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 120, 166, 494, 496, 497, 498, 499 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí tòa án và Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G tranh chấp quyền sử dụng đất là 71,03m² đối với ông Trần Ngọc X; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Tiền Thị D1, Trần Thị Mai T, Trần Ngọc N, Trần Thị Cẩm T1, Trần Thị

Cầm N1, Bà Trần Thị Cầm T2, Trần Thị Cầm H, Trần Thị Cầm V và Trần Ngọc Đ.

Bà Trần Thị G được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2/. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao trả phần đất 2,52m² cho bà Trần Thị G. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Ngọc X và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Tiền Thị D1, Trần Thị Mai T, Trần Ngọc N, Trần Thị Cầm T1, Trần Thị Cầm N1, Trần Thị Cầm T2, Trần Thị Cầm H, Trần Thị Cầm V và Trần Ngọc Đ có trách nhiệm giao trả cho bà Trần Thị G phần đất có diện tích 2,52m² thuộc thửa số 63 tờ bản đồ số 53 có tứ cạnh: hướng bắc giáp phần đất bà G, có số đo cạnh là 0,65m, hướng nam giáp nhà ông Trần Ngọc X, có cạnh dài 0,77m; hướng tây giáp đất nhà bà Trần Thanh H3, có cạnh dài 3,55m; hướng đông giáp nhà bà G, có số đo cạnh là 3,55m.

3/. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 500.000 đồng, bà Trần Thị G và chị Trần Thị Cầm N1 mỗi người phải chịu 250.000 đồng, bà G đã dự nộp 500.000 đồng; Chị N1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà G 250.000 đồng.

4/. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm : Bà Trần Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà G đã nộp 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại các biên lai số 005817 ngày 07/04/2015 và biên lai số 0001490 ngày 23/9/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, nay được hoàn lại toàn bộ. Chị Trần Thị Cầm N1 có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị G phải chịu 300.000 đồng, bà G đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007833 ngày 09/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (2b);
- TAND thành phố B (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- Đ/s (12b);
- Lưu HS (1b), TDS (1b).

Đã ký

Trương Thanh Dũng